

Sự phát triển của tư tưởng chính trị nho giáo Việt Nam từ đầu công nguyên đến cuối thế kỷ XIV

Nguyễn Hoài Văn *

Tóm tắt: Nho giáo được du nhập vào Việt Nam từ đầu Công Nguyên (CN). Trong thời kỳ Bắc thuộc, tư tưởng chính trị Nho giáo còn mờ nhạt, chỉ dừng lại xung quanh thể lực ngoại bang, gắn với chính quyền đô hộ. Sau khi Việt Nam giành được độc lập, tư tưởng chính trị Nho giáo bắt đầu phát huy tác dụng của nó và được các triều đại tiếp nhận một cách tự giác, như một xu thế khách quan, trở thành công cụ quyền lực của nhà nước phong kiến dân tộc. Đến cuối thế kỷ XIV, Hồ Quý Ly đã bước đầu vận dụng triệt để những nguyên tắc trị nước của Nho giáo để xây dựng và củng cố nhà nước trung ương tập quyền thống nhất. Nhưng phải đến nửa cuối thế kỷ XV, dưới thời trị vì của vua Lê Thánh Tông, Nho giáo mới trở thành hệ tư tưởng thống trị.

Từ khóa: Tư tưởng chính trị; Nho giáo; Việt Nam; sự phát triển.

1. Dân tộc là một quá trình phát triển, do con người hoạt động dung hợp với văn hoá và lịch sử mà hình thành nên. Đời sống văn hoá tinh thần và tư tưởng, vì thế có lịch sử phát triển gắn với lịch sử của dân tộc. ý thức về quốc gia dân tộc cũng như tư tưởng xây dựng một nhà nước độc lập ngang hàng với Trung Quốc của người Việt Nam, về cơ bản được hình thành trong thời Bắc thuộc và ngày càng được khẳng định cùng với sự tiếp thu Nho giáo từ Trung Quốc vào diễn ra đồng thời với quá trình xâm lược và thực hiện âm mưu đồng hoá của các triều đại phong kiến phương Bắc. Đến Việt Nam, người Hán đưa vào hệ thống chính trị của họ, cách tổ chức xã hội cùng với quan niệm và tư tưởng trung quân của Nho giáo. Trường học dạy chữ Hán bắt đầu được mở, chính quyền đô hộ muốn tạo ra một tầng lớp mới trong xã hội Việt Nam, tầng lớp có học thức - các nhà nho và chỉ với tầng lớp này nền văn minh Trung Hoa mới được truyền bá và có giá trị. Đó là việc làm có chủ định của nhà Hán nhằm thực hiện âm

muu đồng hóa Việt Nam.

Về mặt hành chính, từ năm 111 trước CN, sau khi dẹp yên được chính quyền cát cứ của họ Triệu, nhà Hán đã sáp nhập Việt Nam vào Trung Quốc với tên gọi Giao Châu như một quận huyện của Trung Quốc. Những viên quan cai trị thường được lựa chọn trong số những người Hán đã định cư ở Việt Nam nhưng phải qua đào tạo ở Trung Quốc. Chính những người Việt gốc Hoa này nhờ có kiến thức Nho học nên có được quyền lực chính trị và thực hiện các chức năng hành chính. Điều này đã kích thích về phương diện văn hoá đối với các cư dân người Việt, trước hết là con em các gia đình giàu có đến trường học, tiếp xúc với nền học vấn Trung Hoa. Sự Hán hóa, do đó chỉ diễn ra ở số ít trong các gia đình mà lợi ích gắn bó với chính quyền đô hộ. Sự truyền bá văn hoá này còn được củng cố về

(*) Phó giáo sư, tiến sĩ, Viện Chính trị học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh. ĐT: 0982481955. Email: nguyenhoivan.cth@gmail.com.

phương diện đạo đức, dựa trên hệ thống lý thuyết của Nho giáo.

Cùng với ảnh hưởng của Nho giáo là sự phổ biến các học thuyết và tôn giáo khác như đạo Phật, đạo Lão trong các thế kỷ thứ II, thứ III của CN. Đó là thời điểm diễn ra trên mảnh đất Việt Nam cổ đại “ngã tư đường của các cư dân và các nền văn hoá - văn minh” - sự gặp gỡ của các luồng tư tưởng, các trào lưu văn hoá, học thuật từ lục địa Trung Hoa xuống, từ Ấn Độ ở phương Nam theo đường biển vào. Trước tình hình đó, tổ tiên ta thời Bắc thuộc đã biết giữ gìn, phát huy những giá trị văn hoá nội sinh bản địa được tích lũy qua hàng nghìn năm trước, tiếp thu có chọn lọc những tinh hoa văn hoá của bên ngoài, làm phong phú thêm nền văn hóa dân tộc, làm tăng sức mạnh để tự giải phóng cho mình.

Những tư liệu trong thư tịch cổ của Việt Nam và Trung Quốc cho chúng ta biết đến những ảnh hưởng sớm nhất của tư tưởng chính trị Nho giáo đối với Việt Nam trong thời Bắc thuộc. Tư tưởng này được đánh dấu bởi sự thành công của chính quyền cát cứ do Sĩ Nhiếp xây dựng tại Việt Nam vào cuối thế kỷ thứ II, đầu thế kỷ III. Đến thế kỷ VI, năm 544, sau khi Lý Bí đánh tan quân nhà Lương, xưng Hoàng đế lấy hiệu là Lý Nam Đế, đặt tên nước là Vạn Xuân, đóng đô ở Long Biên thì trên thực tế mô hình tổ chức quyền lực nhà nước của người Hán theo Nho giáo đã được Lý Bí vận dụng. Triều Lý Nam Đế tuy tồn tại ngắn ngủi (544 - 548) nhưng đã khẳng định trên thực tế xu hướng Việt hoá tư tưởng chính trị Nho giáo và định hướng phát triển theo mô hình Hán ngày càng rõ. Điều đó là tất yếu vì qua nhiều thế kỷ thống trị của phương Bắc, nền tảng xã hội Việt Nam đã có sự chuyển hoá và mang những nét tương tự như các vùng nội địa của Trung Quốc.

Người Việt Nam có nhu cầu kiến thức để tổ chức nhà nước và quản lý xã hội mà điều đó chỉ có thể thu nhận qua Nho giáo và những kinh nghiệm về tổ chức và quản lý xã hội của người Trung Quốc.

Có thể nói, ảnh hưởng sớm nhất của tư tưởng chính trị Nho giáo đối với xã hội Việt Nam cổ đại được biết đến qua vai trò của Sĩ Nhiếp và chính sách cai trị mà ông ta thực hiện tại Việt Nam. Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*: “Vương họ Sĩ tên huý là Nhiếp, tự là Ngạn Uy, người huyện Quảng Tín, quận Thương Ngô, tổ tiên người Văn Dương nước Lỗ, hồi loạn Vương Mãng ở Bắc Triều, tránh sang ở đất Việt ta, đến Vương là sáu đời. Cha là Tứ, thời Hoàn Đế (147 - 167) làm Thái thú Nhật Nam. Khi ít tuổi, Vương du học ở kinh đô nhà Hán, theo học Lưu Tử Kỳ người Dĩnh Xuyên, chuyên trị sách *Tả thị xuân thu*, có làm chú giải; được cử hiệu liêm, bổ làm Thượng thư lang, vì việc công bị miễn chức; hết tang cha lại được cử mậu tài, bổ làm huyện lệnh Vu Dương, đổi làm thái thú Giao Châu - được tước Long độ đình hầu đóng đô ở Liên Lô (tức Long Biên)”⁽¹⁾.

Tư liệu trên cũng cho biết, về mặt sắc tộc, Sĩ Nhiếp là người gốc Hán đã bản địa hoá hay “người Việt gốc Hoa”. Điều này rất có ý nghĩa vì nó chứng tỏ rằng cùng với xu hướng Hán hoá thì cũng có chiều Việt hoá ngược lại với những trí thức người Hán mà tổ tiên họ đã đến định cư và sống nhiều đời tại Việt Nam. Chính những yếu tố Việt ngày càng đậm trong con người Sĩ Nhiếp là điều kiện quan trọng đã giúp ông xây dựng thành công một chính quyền riêng cho mình tại Việt Nam mang tính chất tự trị và lệ thuộc tương đối vào phương Bắc. Xã hội

⁽¹⁾ Ngô Sĩ Liên (1993), *Đại Việt sử ký toàn thư*, t.1, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.161.

dưới quyền cai trị của ông là một xã hội ổn định, thịnh vượng. Theo *Việt sử lược*, một cuốn quốc sử khuyết danh thời Trần thế kỷ XIV ghi chép như sau: “Sỹ Nhiếp có trình độ học vấn sâu rộng. Ông được ra làm quan ở trong cái cảnh cực kỳ hỗn loạn mà vẫn giữ yên ổn trọn vẹn một vùng cương thổ hơn 20 năm. Nhân dân được an cư, lạc nghiệp, mọi người đều tôn kính ông vô cùng. Những lúc Sỹ Nhiếp ra vào đều có đánh chuông, đánh khánh, lễ nghi đầy đủ cả. Nào thổi kèn, thổi sáo, đánh trống thật huyền ảo. Đường sá đầy nghẹt người đi... Lúc bấy giờ sự trang trọng và oai danh của Sỹ Nhiếp rung động cả Nam Man. Chức Uy của Triệu Đà đâu có được như thế”⁽²⁾. Các tác giả *Đại Việt sử ký toàn thư* đã gọi ông là *Vương* và đánh giá Sỹ Nhiếp rất cao: “Vương là người khoan hậu, khiêm tốn, lòng người yêu quý, giữ vẹn đất Việt để đương đầu với sức mạnh của Tam quốc, đã sáng suốt lại mưu trí, đáng gọi là người hiền”⁽³⁾. Sách của Trung Quốc cũng có những ghi chép tương tự về Sỹ Nhiếp: “Ngài Sỹ Nhiếp ở đất Giao Chỉ đã uyên bác về học vấn, lại thông suốt về mặt chính trị, ở trong lúc đại loạn mà giữ cho một quận được vẹn toàn hơn 20 năm. Trong cương vực của mình thì vô sự, dân không mất nghề nghiệp của họ. Những người đến nương nhờ đều được đội ơn”⁽⁴⁾.

Những nguồn sử liệu trên cho thấy cục diện thái bình thịnh trị dưới thời Sỹ Nhiếp là kết quả của một đường lối chính trị thân dân vốn có nguồn gốc từ các sách kinh điển của nho gia mà Sỹ Nhiếp rất thông hiểu. Đó là các luận điểm về *dân* đề cập trong sách *Kinh thư* và *Tả truyện* như: “Dân là gốc của nước, gốc có vững thì nước mới yên”; “Dân, đó là người chủ của quỷ thần cho nên ông vua ở bậc thánh trước hết phải gây dựng cho dân rồi sau mới hết sức với quỷ

thần”; “Kẻ làm vua của dân, đâu lại làm nhục dân người chủ của xã tắc...” Chắc chắn tư tưởng chính trị Nho giáo này có ảnh hưởng tới Sỹ Nhiếp và được ông vận dụng vào các chính sách cai trị của mình tại Giao Chỉ với mục đích cát cứ và để bề bót lột nhân dân ta.

Cùng với tư tưởng thân dân, đảm bảo cho “dân không mất nghề nghiệp của họ”, Sỹ Nhiếp đặc biệt quan tâm thi hành chính sách giáo dục, mở mang văn hoá Hán và truyền thụ Nho giáo. Cùng tham gia công việc này với ông còn có “hàng trăm nho sỹ Trung Quốc sang lánh nạn”. Trong số đó có nhiều người được Sỹ Nhiếp khuyến khích mở lớp dạy học như Lưu Hi, Hứa Tĩnh. Hoặc như Ngu Phiên (người thời Tam quốc đến Giao Châu nương nhờ Sỹ Nhiếp) đã mở trường dạy học. Các nho sỹ này đã giảng dạy không biết mệt mỏi, môn đồ thường có vài trăm người - lại cắt nghĩa và chú giải các sách của Lão Tử, sách *Luận Ngữ*... Với sự cộng tác của các nho sỹ người Hán, Sỹ Nhiếp vừa mở trường dạy học, vừa xây chùa thờ Phật biến trị sở Luy Lâu thành một trung tâm văn hoá - giáo dục lớn của nước ta thời ấy. Do sự truyền bá Nho giáo phát triển mạnh dưới thời Sỹ Nhiếp nên các nhà nho Việt Nam sau này đã gọi ông là Nam giao học tổ (ông tổ việc học ở nước Nam). Ngô Sĩ Liên, tác giả *Đại Việt Sử ký toàn thư* viết: “Nước ta thông, thi, thư, học lễ nhạc, làm một nước văn hiến, là bắt đầu từ Sỹ vương, công đức ấy không những chỉ ở đương thời mà còn truyền mãi đời sau, há

(2) Bộ môn Châu Á học, Đại học Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh (1993), *Đại Việt sử lược*, Nxb Tp. Hồ Chí Minh, tr.46.

(3) Ngô Sĩ Liên (1993), *Sdd.*

(4) Nguyễn Tài Thư (Chủ biên) (1993), *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, t.1, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.112.

chẳng lớn sao?”⁽⁵⁾. Trước Ngô Sĩ Liên hơn hai thế kỷ, Lê Văn Hưu, nhà sử học nổi tiếng đời Trần cũng đã nói: “Sỹ vương biết lấy khoan hậu khiêm tốn để kính trọng kẻ sỹ, được người thân yêu mà đạt đến quý thịnh một thời. Lại hiếu nghĩa, thức thời... chịu nhún mình thờ nước lớn, để giữ vẹn bờ cõi, có thể gọi là người trí”⁽⁶⁾. Đó là một thực tế lịch sử. Theo Trần Đình Hượu: “Trong những thế kỉ đầu, lúc Nho giáo mới du nhập, Việt Nam đang là vùng đất bị các triều đại Hán Đường đô hộ, chia thành châu quận nội thuộc. Cùng với việc du nhập Nho giáo (đồng thời với Phật giáo và Đạo giáo) là việc thiết lập thể chế chính trị - xã hội theo mô hình Trung Hoa. Việc làm đó mang ý nghĩa Hán hóa một vùng đất thuộc văn hoá Đông Nam Á”⁽⁷⁾.

Những nỗ lực của Sỹ Nhiếp và chính sách cai trị hướng nho của ông đã đặt một tiền lệ chính trị mới tại Việt Nam. Để củng cố sự thống trị và thực hiện âm mưu đồng hoá nhân dân ta, Sỹ Nhiếp đã du nhập vào Việt Nam những mầm mống đầu tiên của tư tưởng chính trị Nho giáo. Nhưng vượt ra ngoài mong muốn của kẻ đi xâm lược, như là “công cụ vô thức của lịch sử” (C.Mác) trong khi tạo ra một số điều kiện vật chất và tinh thần cho sự chuyển biến của xã hội, văn hoá Việt Nam. Đó là khả năng tiến tới khôi phục lại nền độc lập dân tộc với những quan niệm mới về dựng nước, về tổ chức quản lý xã hội theo xu hướng bản địa hoá mô hình Hán và Việt hoá các tư tưởng chính trị Nho giáo của người Việt. Nhà sử học người Pháp Philippe Devillers trong một công trình nghiên cứu về lịch sử Việt Nam đã có lý khi nhận định rằng: Việt Nam hiện ra điều nghịch lí của một nước mà trong hàng nghìn năm chịu sự xâm lược (trên thực tế còn lâu hơn vì sự xâm lược còn tiếp tục sau sự giải phóng của họ)

nhưng đã không bị tiêu tan bởi kẻ chiến thắng nó... Nhân dân Việt Nam có sức sống đáng khâm phục, đã thích ứng được với nền văn minh Trung Hoa, thực sự biến nó thành của mình, tự khẳng định chủ nghĩa yêu nước và tinh thần dân tộc, tự giải phóng về chính trị và tự phát triển đối diện với chính nước Trung Hoa này⁽⁸⁾.

2. Vào đầu thế kỷ X, sau khi giành được độc lập từ chính quyền đô hộ phương Bắc, Nho giáo bắt đầu phát huy tác dụng và chế độ quân chủ nước ta đã tìm được trong Nho giáo một ý thức hệ rất thuận tiện, một học thuyết chính trị - xã hội sắc bén đáp ứng yêu cầu phát triển xã hội và bảo vệ quyền lợi giai cấp của nó. Tuy nhiên, phải trải qua năm thế kỷ với các triều đại từ Đinh, Lê, Lý - Trần - Hồ đến Lê Sơ, Nho giáo dần dần được coi trọng, cuối cùng chiếm địa vị độc tôn.

Về mặt mô hình và thể chế, xã hội Việt Nam bắt đầu thích ứng với những định chế chính trị - hành chính kiểu Trung Quốc với thực tiễn Việt Nam. Các triều đại đầu tiên của Việt Nam đã tìm thấy ở phong kiến Trung Quốc một mô hình của sự phát triển tổ chức xã hội, xây dựng chính quyền. Dưới các triều Ngô, Đinh, Tiền Lê, bộ máy quyền lực nhà nước được tổ chức theo nguyên tắc tư tưởng chính trị Nho giáo với việc đề cao uy quyền của vua. Mặc dù vậy, Nho giáo nói chung thời kỳ này còn mờ nhạt, Phật giáo còn lấn át Nho giáo. Điều này có lý do của nó vì ngay từ thời Bắc thuộc, Phật giáo đã có ưu thế hơn Nho giáo rất nhiều. Trong

⁽⁵⁾ Ngô Sĩ Liên (1993), *Đại Việt sử ký toàn thư*, t.1, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.164.

⁽⁶⁾ *Sđđ*.

⁽⁷⁾ Trần Đình Hượu (1994), *Đến hiện đại từ truyền thống*, Hà Nội, tr.93.

⁽⁸⁾ Philippe Devillers (1952), *Histoire du Vietnam de 1940 à 1952*, Editions du Seuil, Paris, tr.10 - 13.

khi Nho giáo chỉ dừng lại ở những tầng lớp trên chung quanh chính quyền ngoại bang thì Phật giáo đã thâm nhập vào các tầng lớp nhân dân ở mọi miền của đất nước.

Thời Ngô, Đinh, Tiền Lê nho sỹ tuy đã có nhưng chưa nhiều, các vị thiền sư là thành phần chủ yếu của giới trí thức bấy giờ, các vị vua đều xuất thân võ tướng đều cần đến học vấn, sự hiểu biết của họ. Do sự chi phối của tinh thần dân tộc, của truyền thống yêu nước nên Phật giáo Việt Nam nói chung nhập thế mạnh; sư bàn cả việc quân sự, khuyên vua đánh Tống, bình Chiêm.

Có thể nói, trong buổi đầu nhà nước giành được độc lập, Nho giáo có ảnh hưởng sớm trong lịch sử tư tưởng chính trị. Các vua thời kỳ này đã tiếp nhận tư tưởng chính trị Nho giáo thông qua vai trò của các nhà sư để kiến lập triều đại, xây dựng đất nước. Biểu hiện sinh động nhất cho sự tiếp nhận này là sức mạnh tinh thần và hiệu quả kinh tế chính trị - xã hội to lớn đối với sự phát triển của dân tộc mà điều đó xuất phát từ một quyết định chính trị sáng suốt của Lý Công Uẩn vào năm 1010. Đó là việc dời đô từ Hoa Lư về Thăng Long. Gắn với sự kiện lịch sử này là việc ra đời bản văn *Chiếu dời đô* (*Thiên đô chiếu*) của Lý Thái Tổ. Về mặt hình thức *Chiếu dời đô* là sản phẩm của văn hoá Nho giáo nhưng tất cả các thể hệ người Việt Nam mỗi khi đọc lại đều cảm thấy gần gũi và thiêng liêng. Tư tưởng mệnh trời và những điển tích trong kinh điển Nho giáo về đạo trị nước đã được Lý Thái Tổ vận dụng để kiến giải và khẳng định về quyền độc lập tự chủ và sự thống nhất của đất nước.

Vua Lý Thái Tổ nhấn mạnh vào ý định muốn đóng đô ở nơi trung tâm của đất nước để có thể xây dựng một quốc gia thống nhất, giàu mạnh. Nguyên vọng đó của nhà vua cũng phản ánh ý chí vươn lên mạnh mẽ

của dân tộc quyết tâm giữ vững nền độc lập của nước nhà. Nho giáo đến đây đã có môi trường chính trị cần thiết - nhu cầu phát triển thể chế, phát triển triều đình phong kiến đời Lý đã tạo ra cơ hội lớn, một cửa mở cho Nho giáo. Vì độc lập tự cường dân tộc, vì lợi ích dân tộc, vua Lý đã lựa chọn Nho giáo, một sự chọn lựa tự giác, như một xu thế khách quan. Nho giáo dần dần trở thành tư tưởng ổn định, góp phần vào xây dựng, phát triển đất nước, củng cố những truyền thống tốt đẹp của dân tộc, tạo nên một sức mạnh to lớn tiếp tục đương đầu với phương Bắc, giữ vững độc lập và chiến thắng mọi kẻ thù xâm lược.

Năm 1070, nhà Lý xây Văn Miếu, năm 1075 mở khoa thi Nho học đầu tiên, năm 1076 lập Quốc Tử Giám. Các sự kiện này có ý nghĩa to lớn đối với lịch sử văn hoá, tư tưởng của dân tộc, mở ra một thời kỳ mới của Nho học, Nho giáo ở nước ta. Đến đây, Nho giáo mới trở thành cái bản địa, được nhà nước Đại Việt sử dụng và trân trọng. Kể từ khi Ngô Quyền giành được độc lập vào năm 938 đến khi nhà Lý lập Văn Miếu là 132 năm, nước Đại Việt đã có một nền giáo dục Nho học được định hình khá rõ, do nhà nước quản lý, có trường lớp và tổ chức thi cử mà trước đó trong suốt thời Bắc thuộc chưa từng biết đến. Điều này cũng dễ hiểu vì Nho giáo đã cung cấp cho các ông vua những điều cần thiết mà Phật giáo không thể cung cấp. Đó là những bài học để bảo vệ ngai vàng, xây dựng đất nước, lập triều đại, trị quốc an dân. Kinh, truyện nho gia là nguồn tri thức phong phú cả về lý luận lẫn những bài học thực tế được đúc rút.

Sang thời Trần, vai trò của tư tưởng chính trị Nho giáo tiếp tục được khẳng định. Trần Thái Tông, vị vua mở đầu triều Trần đã thể hiện rõ quan điểm của mình đối với Nho giáo. Nhà vua đã viết trong bài tựa

sách *Thiên tông chỉ nam*: “Con đường sáng tỏ lẽ từ sinh, ấy là đại giáo của đức Phật. Đặt mục thước cho hậu thế; làm khuôn mẫu cho tương lai, ấy là trách nhiệm của Tiên thánh”⁽⁹⁾. Điều này cho thấy các vua Lý - Trần mặc dù rất sùng đạo Phật nhưng để duy trì quyền lực và bảo đảm trật tự xã hội thì vẫn phải dựa vào Nho giáo. Vì Phật giáo không bao giờ có thể dùng để điều hành một quốc gia, hoạch định các đường lối chính sách đối nội, đối ngoại, quy định các chế độ trong triều đình hay ngoài xã hội, sắp đặt cấp bậc tôn ty trật tự xã hội từ xung quanh vua đến xóm làng. Dần dà nho sỹ làm mọi việc triều đình, thiền sư không trực tiếp tham gia chính trị như trước nữa mà lo chỉ đạo đời sống tâm linh cho nhà vua và dân chúng.

Sự phát triển của Nho giáo thời Trần trước hết biểu hiện rõ trong lĩnh vực giáo dục, thi cử. Dưới thời Lý mặc dù đã xuất hiện nền giáo dục do nhà nước quản lý nhưng Phật giáo vẫn chiếm địa vị thống trị trong dân gian, Nho học và khoa cử thời Lý chưa thâm nhập sâu vào làng, xã. Về việc tổ chức trường lớp, nhà nước mới đứng ra chịu trách nhiệm một phần, chủ yếu ở triều đình và khu vực kinh thành. Theo nhà sử học Trần Văn Giáp: “Đời nhà Lý hãy còn có một thời kỳ phôi thai trong xứ tự trị nước Nam, vì thế nên thể lệ thi cử chưa được chỉnh đốn nhất định”⁽¹⁰⁾. Các vua nhà Lý cũng chưa có ý thức xây dựng một bộ máy quan liêu bằng giáo dục khoa cử, vì cơ cấu chính trị xã hội thế kỷ X - XI chưa cần đến Nho giáo. Đến thời Trần, các kỳ thi không chỉ vì mục đích tôn giáo mà còn vì mục đích tuyển chọn các quan chức cho chế độ. Nhà Trần bắt đầu coi khoa cử là biện pháp chủ yếu để tuyển chọn nhân tài: con đường đi tìm người tài giỏi trước hết là khoa mục, phàm muốn thu hút người tài

năng, tuân kiệt vào trong phạm vi của mình, thì người làm vua một nước không thể nào không có khoa cử. Cũng vào thời kỳ này, thi cử Nho giáo đã đi vào quy củ: năm 1246 định lệ 7 năm thi một kỳ. Theo Phan Huy Chú, các danh hiệu Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa, tức Tam khôi bắt đầu có từ đời vua Trần Thái Tông, còn danh hiệu Tiến sỹ xuất hiện vào năm 1374 dưới triều vua Trần Duệ Tông, danh hiệu Hoàng Giáp có từ năm Hưng Long (1305) đời vua Trần Anh Tông⁽¹¹⁾.

Vào năm 1253, Trần Thái Tông lập Quốc học viện, tô tượng Khổng Tử, Chu Công và á thánh, vẽ tượng 72 người hiền để thờ, xuống chiếu cho nho sỹ trong nước đến Quốc tử viện giảng học *Tứ thư, Ngũ kinh*. Năm 1281, Nhân Tông lập thêm nhà học ở Thiên Trường. Năm 1397 bắt đầu có chức học quan và tổ chức việc học tập ở cấp châu, huyện để hàng năm tiến cử người ưu tú cho triều đình.

Tuy nhiên, dưới thời Lý và đầu thời Trần, Nho giáo chưa phải là nội dung duy nhất trong học tập và thi cử. Các kỳ thi tam giáo vẫn tiếp tục mở ở buổi đầu thời Trần. Theo Phan Huy Chú, đời Lý, đời Trần đều tôn chuộng Phật giáo và Đạo giáo, cho nên buổi ấy chọn người muốn được thông cả hai giáo ấy, dù là chính đạo hay dị đoan, đều tôn chuộng, không phân biệt.

3. Vào thế kỷ XIV, bất chấp thế lực nhà chùa và Phật giáo còn rất mạnh, kinh điển Nho giáo Trung Hoa vẫn tiếp tục củng cố vị trí của nó. Nền giáo dục thời Trần đã tạo ra một đội ngũ trí thức nho học ngày càng

⁽⁹⁾ (1994), *Tổng tập văn học Việt Nam*, t.18, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.28.

⁽¹⁰⁾ Viện Sử học (1996), *Nhà sử học Trần Văn Giáp (Tuyển tập)*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.186.

⁽¹¹⁾ Phan Huy Chú (1961), *Lịch triều hiến chương loại chí*, t.3, Nxb Sử học, Hà Nội, tr.7 - 9.

đông và có ảnh hưởng ngày càng lớn đến triều đình và giới quý tộc. Năm 1305, lần đầu tiên triều đình đã tôn vinh cả về mặt học vấn lẫn mặt danh dự cho 44 thí sinh trúng tuyển: (“Cho dẫn những người đỗ tam khôi ra cửa Long môn Phụng thành, đi chơi phố ba ngày. Trạng nguyên thì bỏ Thái học sinh hoà dưỡng thủ, sung chức Nội thư gia; Bảng nhãn thì bỏ Chỉ huy Bạ thư, có mạo sam (mũ và áo của chức Bạ thư), sung chức Nội lệnh thư gia; Thám hoa thì bỏ Hiệu thư, có quyền miện (mũ của chức Hiệu thư) và được 2 tư. Còn 330 người được lưu học tại kinh đô”⁽¹²⁾).

Trong những thập kỷ tiếp theo của nửa đầu thế kỷ XIV, dưới đời vua Minh Tông, nhiều người đỗ đạt đã giành được ân huệ của vua và thăng tiến rất nhanh. Năm 1323, có 13 người trong số họ đã được đứng vào danh sách của những người ở vị trí cao của triều đình. Đó là: Trần Thì Kiến, Đoàn Nhữ Hài, Đỗ Thiên Hứ, Mạc Đĩnh Chi, Nguyễn Dữ, Phạm Mai, Phạm Ngộ, Nguyễn Trung Ngạn, Lê Quát, Phạm Sư Mạnh, Lê Duy, Trương Hán Siêu, Lê Cự Nhân⁽¹³⁾.

Mặc dù nho sĩ đã được dùng nhiều dưới thời Minh Tông nhưng phải đến thời Dụ Tông, Nho giáo mới thực sự chiếm địa vị cao với việc Phạm Sư Mạnh được Dụ Tông phong chức nhập nội Hành khiển tri khu mật viện sự vào năm 1358. Đến năm 1370, Nghệ Tông đưa Chu Văn An vào thờ trong Văn Miếu. Đó là những sự kiện chứng tỏ Nho giáo đã lấn át Phật giáo và biểu thị sự đề cao của nhà nước đối với Nho giáo. Như vậy là từ giữa thế kỷ XIV, Nho giáo mới trở thành một thể lực chính trị, một dòng tư tưởng đã chiếm được vị trí chủ thể trong xã hội thay chân Phật giáo. Nhưng về mặt giáo dục nho học thì phải đến cuối thời Trần, Nho giáo mới chiếm địa vị độc tôn trong giáo dục, khoa cử phong kiến.

Điểm đáng chú ý trong sự phát triển của tư tưởng chính trị Nho giáo thời Trần là ở chỗ, Nho giáo đã có vai trò to lớn trong việc phát huy cao độ truyền thống đấu tranh dựng nước và giữ nước của dân tộc, tạo nên những chiến công hiển hách với ba lần đánh bại quân xâm lược Nguyên Mông và sau đó là đề phòng âm mưu xâm lược của nhà Minh. Trần Quốc Tuấn chính là người đã xây dựng thành công tư tưởng *thân dân* của Nho giáo vào đường lối kháng chiến cứu nước đời Trần, tạo dựng khí thế Sát Thát, hào khí Đông a, dân là gốc nước. Tư tưởng Khoan thư sức dân mà Trần Quốc Tuấn khái quát đã trở thành cơ sở cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc của nhân dân ta.

Trần Quốc Tuấn cũng nêu lên những luận điểm cơ bản về xây dựng một xã hội vững mạnh. Đó là một xã hội trên dưới cùng lòng, cả nước gắng sức và vua tôi đồng lòng, anh em hoà mục. Điều đó thể hiện sự thống nhất của toàn thể dân tộc. Trần Quốc Tuấn muốn nói đến ở đây là sự đoàn kết, thống nhất trong nội bộ triều đình nhà Trần lúc bấy giờ. Trong mô hình xã hội mà Trần Quốc Tuấn nêu lên, ta thấy đề cập đến những phạm trù như vua tôi, dân, anh em, cha con,... là những phạm trù phản ánh những mối quan hệ hết sức cơ bản của xã hội phong kiến Việt Nam. Nhưng khi phân tích các mối quan hệ này, ông nhấn mạnh đến sự đoàn kết, nhất trí trong triều đình, trong quân đội và toàn dân tộc. Đó là những điểm tiến bộ trong tư tưởng chính trị Nho giáo của Trần Quốc Tuấn. Nói một cách khác, ở Trần Quốc Tuấn cũng như ở các nhà tư tưởng phong kiến yêu nước khác của Việt Nam, Nho giáo đã được tiếp thu một

⁽¹²⁾ Phan Huy Chú, *Sđd*, t.3, tr.8.

⁽¹³⁾ Ngô Sĩ Liên (1971), *Đại Việt sử ký toàn thư*, t.2, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.125.

cách sáng tạo, các khái niệm có hình thức Khổng giáo nhưng nội dung chứa đựng bên trong lại là từ thực tiễn Việt Nam phù hợp với văn hóa, tình cảm, tín ngưỡng và tâm lý dân tộc Việt Nam. Trong đó tình cảm yêu nước đã trở thành cái chi phối lớn nhất, trở thành một tiêu chuẩn giá trị, là “cái máy lọc” rất hữu hiệu làm cho những tư tưởng từ bên ngoài vào đều trở thành có sắc thái Việt Nam, có ý nghĩa và tác dụng thiết thực đối với đời sống Việt Nam.

Chẳng những Trần Quốc Tuấn mà cả giới nho sỹ đang trưởng thành trong hào khí anh hùng của dân tộc do cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông mang lại đã có những đóng góp to lớn vào kho tàng văn hoá, tư tưởng của dân tộc. Bằng chứng là việc lịch sử của dân tộc lần đầu tiên được ghi chép lại, giới nho sỹ thể hiện trách nhiệm của mình trong việc xây dựng một nền văn hiến có quyền sánh ngang với phương Bắc. Sau bộ *Đại Việt sử ký* do Lê Văn Hưu biên soạn và dâng lên vua Trần Thánh Tông vào năm 1272 được vua xuống chiếu khen. Các tác phẩm sử học khác lần lượt ra đời như *Việt sử cương mục* và *Nam Việt thế chí* của Hồ Tông Thốc, *Việt sử lược* (khuyết danh). Cũng thuộc đề tài lịch sử và phản ánh ý thức về cội nguồn dân tộc còn có các sách ghi chép dưới dạng truyền thuyết như *Việt điện u linh* của Lý Tế Xuyên, *Lĩnh Nam chính quái* của Trần Thế Pháp,... Hoạt động sưu tầm, nghiên cứu chính lý và công bố các văn bản thư tịch thời Trần hướng vào nhiệm vụ trung tâm là đề cao Quốc thống với mục đích tăng cường ý chí tự chủ và lòng tự hào dân tộc, kế thừa và phát huy những giá trị tinh thần cao đẹp có từ thời dựng nước và đấu tranh chống ách đô hộ nhằm xây dựng và phát triển một nước Đại Việt văn minh, giàu mạnh tương xứng với

những chiến công hiển hách ba lần đánh tan quân xâm lược Nguyên - Mông, bảo vệ vững chắc nền độc lập tự chủ của nước nhà. Mặc dù các bộ sử được mô tả theo phương pháp cổ điển của Trung Quốc và lịch sử dân tộc được phản ánh theo định hướng tư tưởng chính trị Nho giáo nhưng các trí thức Nho học đã hoàn toàn đứng trên lập trường dân tộc và chủ nghĩa yêu nước Việt Nam, vì vậy nó có tác dụng to lớn khẳng định những truyền thống văn hoá lâu dài của dân tộc, đồng thời đặt một tiền đề vững chắc cho đời sống văn hoá, tinh thần của dân tộc trong các thế kỷ tiếp theo.

4. Nhưng bắt đầu từ giữa thế kỉ XIV, từ đời vua Trần Dụ Tông trở đi, nhà Trần lâm vào khủng hoảng toàn diện. Chính quyền trung ương suy yếu trầm trọng, không còn khả năng kiểm soát đối với đất nước. Nếu trong nửa đầu thế kỉ XIV, Việt Nam có đủ khả năng đánh bại quân Nguyên - Mông thì từ thập kỉ 70 trở đi của thế kỉ XIII, trong các cuộc đụng độ với Chiêm Thành, Đại Việt thậm chí đã không đủ sức tự vệ. Chính thế bị đe dọa từ phía người Chiêm, khi quân đội của họ tiến vào châu thổ sông Hồng và đánh chiếm Thăng Long nhiều lần⁽¹⁴⁾. Đặc biệt nghiêm trọng là từ cuối thế kỉ XIV, nhà Minh sau khi giành được quyền bính, thiết lập nền độc lập và thống nhất trong toàn lãnh thổ Trung Hoa thì cũng bắt đầu xúc tiến việc xâm lược Việt Nam. Vấn đề đặt ra với Việt Nam lúc này cả trên bình diện tư tưởng, lí luận và thực tiễn là phải phấn đấu cho mục tiêu độc lập dân tộc và bình đẳng với Trung Quốc. Những thách thức cả bên trong và bên ngoài đất nước càng tăng lên đối với triều Trần và truyền thống chính trị của nó. Mô hình nhà nước quý tộc quân chủ

⁽¹⁴⁾ Ngô Sĩ Liên, t.2, Nxb khoa học xã hội Hà Nội, tr.179 - 188.

- với một hệ thống chính trị tưởng đối lỏng lẻo mà quyền lực thuộc về các thân vương, quý tộc, tôn thất, dựa trên cơ sở kinh tế điền trang thái ấp tỏ ra không còn phù hợp nữa, trái lại đang là trở ngại của sự phát triển xã hội. Hơn nữa, các cuộc tấn công của Chế Bồng Nga (vua Chiêm Thành) đã cho thấy, sự kiểm soát lỏng lẻo đó đã dẫn đến việc chính quyền có thể bị lật đổ dễ dàng.

Trong bối cảnh đó, vai trò của các nho sĩ trong triều ngày càng nổi bật và Nho giáo được tôn sùng chính là tiền đề tư tưởng cần thiết, là yêu cầu khách quan cho sự ra đời của Nhà nước quân chủ tập trung. Chỉ có sức mạnh của nhà nước theo hướng tập quyền chuyên chế với hệ tư tưởng Nho giáo mới có thể đáp ứng được yêu cầu của tình hình xã hội Đại Việt cuối Trần đặt ra. Đó là: tấn công vào toàn bộ giai cấp quý tộc nhằm tước bỏ thế lực kinh tế - chính trị của giai cấp này và tập trung sức mạnh kinh tế, chính trị, quân sự vào nhà nước tập quyền trung ương; hạn chế bớt thế lực của nhà chùa và sự tăng đang là đội quân to lớn ăn bám xã hội; nhanh chóng hình thành chế độ quân chủ tập quyền do tầng lớp quan lại - nho sĩ nắm.

Đó cũng là những giải pháp chính trị căn bản đưa xã hội cuối Trần ra khỏi khủng hoảng và cứu vãn nền độc lập của Việt Nam. Trong triều đình nhà Trần lúc bấy giờ, Hồ Quý Ly là người mà giới nho sĩ tìm kiếm vì ông là người có khả năng giải quyết các vấn đề trên.

Cũng mô phỏng theo triều đình Trung Hoa cổ điển, Hồ Quý Ly đề cao những tác phẩm kinh điển và các kì thi Nho học. Nhưng trong suy nghĩ và hành động của mình, Hồ Quý Ly tỏ ra là một nhà nho cấp tiến, ông là nhà nho duy nhất không tôn sùng Tống Nho một cách tuyệt đối mù quáng. Hồ Quý Ly tìm cách giải thích Nho giáo theo quan điểm riêng của mình, cải

tiến Nho giáo theo tinh thần thực tiễn, phù hợp với điều kiện thực tế của Việt Nam. Lần đầu tiên kinh điển Nho giáo được thẩm định lại khi Hồ Quý Ly nêu lên những điểm nghi ngờ đối với sách *Luận ngữ* và người sáng lập ra Nho giáo là Khổng Tử⁽¹⁵⁾. Hồ Quý Ly và những người ủng hộ ông đã gạt bỏ nhà Trần, hạn chế quyền lực của giới quý tộc cũng như hạn chế những bổng lộc và đất đai của họ. Dưới ảnh hưởng của Hồ Quý Ly, xu hướng thay dần nhà nước quân chủ do quý tộc nắm thành nhà nước quân chủ do quan lại nắm ngày càng thể hiện rõ vào cuối thế kỉ XIV. Thời gian này bắt đầu từ triều vua Trần Nghệ Tông với ba năm ở ngôi (1370 - 1372) và 22 năm ở cương vị Thái thượng hoàng. Vua Trần Nghệ Tông mặc dù có tinh thần tự chủ nhưng trước sự suy thoái của vương triều Trần, nhà vua đã tỏ ra lúng túng bất lực và chính Trần Nghệ Tông trước lúc mất đã có ý trao chính quyền cho Hồ Quý Ly⁽¹⁶⁾. Dưới thời Trần Nghệ Tông, chức vụ cao nhất về quân sự và dân sự dần dần được trao cho các quan lại ngoài quý tộc tôn thất. Năm 1371, Hồ Quý Ly được cử làm Trung tuyến Quốc thượng hầu, Phan Nghĩa làm Lang trung bộ Lễ, năm 1372, Đỗ Tử Bình làm Hành khiển tham mưu quân sự, Hồ Tông Xác làm Hàn lâm viên học sĩ. Đến năm 1375, một chủ trương quan trọng nữa được ban hành: tuyển chọn tất cả những người có tài luyện tập nghề võ, thông hiểu thao lược đều được làm tướng coi quân dù không phải là tôn thất⁽¹⁷⁾. Như thế là từ nay kẻ sĩ dần dần được giao phó những chức vụ cao nhất. Những cải cách của Hồ Quý Ly được tiến hành vào các năm 1396, 1397 và 1402 tiếp

⁽¹⁵⁾ Ngô Sĩ Liên, *Sđđ*, tr.212 - 213.

⁽¹⁶⁾ *Ngô Sĩ Liên (1971)*, t.2, Nxb khoa học xã hội, Hà Nội; tr.215.

⁽¹⁷⁾ *Ngô Sĩ Liên Sđđ*, tr.184.

tục những bước tiến công quyết định cuối cùng vào tầng lớp quý tộc. Đồng thời để tăng thêm động lực cho các giải pháp chính trị này, trong các năm từ 1400 - 1404, hầu như năm nào Hồ Quý Ly cũng mở các chiến dịch quân sự vào vùng lãnh thổ Chiêm Thành với nhận thức rằng cách duy nhất để Đại Việt không bị rơi một lần nữa vào thảm họa cũ là đẩy lùi ranh giới Việt - Chiêm xuống phía Nam càng xa càng tốt. Việc xây dựng Tây đô, đặt lực lượng tại Thanh Hóa và Nghệ An thay vì trong vùng bao quanh kinh thành Thăng Long cũng là vì cái nhìn chiến lược này. Năm 1402, sau khi lấy được đất Chiêm - động và Cổ Lũy - động, Hồ Quý Ly đã chia đất Chiêm - động và Cổ Lũy - động làm 4 là châu Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa, đặt lộ Thăng Hoa thống hạt 4 châu, đến tỉnh Quảng Ngãi ngày nay. Dù là triều đại ngắn ngủi nhất trong lịch sử dân tộc, triều đại Hồ Quý Ly (1400 - 1407) cũng đã đánh dấu một bước quyết định trong con đường Việt Nam tiến về phía Nam, tạo một bầu không khí chung cho giai đoạn sau này.

Để tăng cường sức mạnh cho nhà nước quân chủ tập trung, Hồ Quý Ly có ý thức “Nho giáo hóa” đời sống xã hội và trọng dụng các nho sĩ có tài, kể cả nho sĩ lớp dưới. Năm 1397, qua vua Trần Thuận Tông, Hồ Quý Ly lệnh cho các lộ phủ đều được đặt chức Học quan để đôn đốc việc học ở các địa phương và hàng năm tiến cử người ưu tú cho triều đình. Năm 1400, vừa mới thiết lập triều chính song, Hồ Quý Ly đã cho mở kì thi Thái học sinh, lấy đỗ 20 người, trong đó có Nguyễn Trãi. Đồng thời trọng dụng Nguyễn Phi Khanh vốn là một người đỗ đạt cao dưới thời Trần nhưng không được sử dụng vì là thành phần bình dân. Thái độ đối với Nho giáo và nho sĩ của Hồ Quý Ly đã có tác dụng rất lớn trong dân chúng. Cụ thể là kì thi cử nhân năm 1405 dưới thời Hồ Hán

Thương đã có một số lượng lớn thí sinh thi đỗ (170 người)⁽¹⁸⁾. Điều đó chứng tỏ một bước phát triển đáng kể của Nho học, Nho giáo dưới thời nhà Hồ. Theo Trần Văn Giàu, “dưới thời nhà Hồ, Nho giáo được Nhà nước khuyến khích mạnh mẽ hơn bất cứ lúc nào trước đó. Điều chắc chắn là đến nhà Hồ, Nho giáo đã chiếm ưu thế tuyệt đối trong bộ máy Nhà nước”⁽¹⁹⁾.

Cuộc xâm lăng của nhà Minh vào năm 1406 - 1407 đã tiêu diệt triều đình nhà Hồ và kéo theo sự thất bại cũng như kết thúc công cuộc cải cách còn đang dang dở của Hồ Quý Ly. Bi kịch của nhà Hồ có những nguyên nhân từ chính những cải cách của Hồ Quý Ly cùng những ý tưởng tốt đẹp về nền độc lập dân tộc và lòng yêu nước nhiệt thành của ông. Thất bại của Triều đại Hồ Quý Ly để lại bài học lịch sử sâu sắc mà trực tiếp sau đó Nguyễn Trãi đã kịp thời tổng kết và tìm ra con đường cứu nước đúng đắn cho dân tộc ta vào đầu thế kỉ XV. Đặc biệt, định hướng phát của dân tộc theo tư tưởng chính trị Nho giáo tuyệt đối để xây dựng một nhà nước mạnh, thống nhất, tập trung quyền lực vào chính quyền trung ương đứng đầu là nhà vua mà Hồ Quý Ly đã đặt ra và quyết tâm thực hiện từ cuối thế kỷ XIV cũng như trong thời kỳ tồn tại ngắn ngủi của triều Hồ (1400 - 1407) lại chính là vấn đề có tính khách quan và là mục tiêu cuối cùng của chế độ phong kiến Việt Nam. Điều mà Hồ Quý Ly chưa làm được thì sau đó vào nửa cuối thế kỷ XV, Lê Thánh Tông (1442 - 1497) đã tiếp nối, hoàn thành đưa chế độ phong kiến Việt Nam phát triển đến đỉnh cao của nó.

⁽¹⁸⁾ Ngô Sĩ Liên (1971), *Đại Việt sử ký toàn thư*, t.2 Nxb khoa học xã hội, Hà Nội; tr.242.

⁽¹⁹⁾ Trần Văn Giàu (1993), *Hệ ý thức phong kiến và sự thất bại của nó trước nhiệm vụ lịch sử*, Nxb TP Hồ Chí Minh, tr.71.

